

**THU NHẬP VÀ CƠ CẤU THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH Ở VÙNG  
DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ TRONG GIAI ĐOẠN 2000-2010**  
HOUSEHOLD INCOMES AND INCOME STRUCTURES IN THE SOUTH  
CENTRAL COAST OF VIETNAM IN 2000-2010

**SVTH:** *Trần Thị Lệ Mỹ, Nguyễn Thị Hoàng Yến, Nguyễn Thị Minh Khánh*

*Lớp 35K04, Khoa Kinh Tế, Trường Đại học Kinh Tế, Đại học Đà Nẵng*

**GVHD:** *Th.S Ông Nguyễn Chương*

*Khoa Kinh Tế, Trường Đại học Kinh Tế, Đại học Đà Nẵng*

**TÓM TẮT**

Nghiên cứu tập trung phân tích đặc điểm về thu nhập, cơ cấu nguồn thu nhập, các nhân tố ảnh hưởng và xu hướng thay đổi thu nhập của các hộ gia đình ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2000-2010. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập của các hộ gia đình ở vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ có sự cải thiện đáng kể và cơ cấu thu nhập của hộ gia đình chuyển dịch theo hướng gia tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của các hoạt động sản xuất-kinh doanh phi nông nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu cho thấy khoảng cách về thu nhập giữa các nhóm hộ đang có xu hướng gia tăng do sự tác động của nhóm các yếu tố nhân khẩu và kinh tế. Kết quả phân tích cũng cho thấy mức độ đáp ứng của thu nhập đối với chi tiêu của các hộ gia đình. Một số gợi ý về chính sách được đề xuất nhằm góp phần cải thiện mức sống của các hộ gia đình ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Từ khóa:** Thu nhập bình quân; cơ cấu thu nhập; các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập; mức chi tiêu; chênh lệch thu nhập.

**ABSTRACT**

The study aims to analyse characteristics, structures and determinants of household incomes in the South Central Coast of Vietnam in 2000-2010. Analysis results show that household incomes have gradually increased and income structures have shifted to non-farm income sources. The empirical findings also reveal that demographic and economic factors significantly affect house incomes and explain for the widening income gaps between groups. Moreover, the study investigates the adequacy of household income to finance their expenditure. Some implications for policies could be suggested to improve the standards of living in this region.

**Key words:** *Average income; income structure; factors affecting income; spending; income disparity.*

**1. Đặt vấn đề**

Lý thuyết kinh tế cho thấy có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình, trong đó có các nhân tố nhân khẩu và kinh tế. Mỗi nhân tố có những ảnh hưởng khác nhau đến thu nhập và xu hướng chuyển dịch trong cơ cấu thu nhập của hộ gia đình. Chẳng hạn, trong nghiên cứu của Acemoglu và Angrist (1999) ở Mỹ cho thấy mỗi năm học thêm mức lương trung bình tăng 7.5%; hay nghiên cứu gần đây của Caponi và Plesca (2007) chỉ ra rằng những người tốt nghiệp đại học thu nhập cao hơn người chỉ tốt nghiệp phổ thông trung học từ 30 tới 40%; trong trường hợp nghiên cứu ở vùng Tây Nam Kenya, Ellis và Freeman (2005) phát hiện rằng các hộ nghèo tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp có thu nhập thấp hơn so với trong khi đó các hộ giàu tham gia đa dạng hóa vào các hoạt động phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn. Ở Việt Nam, Trần Thọ Đạt (2008) đã phát hiện rằng người có số năm đi học trung bình cao hơn

thì GDP bình quân đầu người cũng cao hơn. Tuy nhiên vẫn còn rất ít đề tài đề cập đến thu nhập và cơ cấu thu nhập tại VN và các vùng của Việt Nam.

Trong những năm qua, thu nhập bình quân đầu người của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có sự cải thiện đáng kể, song khoảng cách về thu nhập của vùng so với các vùng khác vẫn còn tương đối lớn, tình trạng bất bình đẳng trong thu nhập đang có xu hướng gia tăng cùng với những tác động của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và quá trình tự do hóa thương mại. Đề tài “Thu nhập và cơ cấu thu nhập của hộ gia đình ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2000-2010” nghiên cứu sự thay đổi trong thu nhập và các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình, tình trạng phân phối thu nhập giữa các nhóm hộ, khả năng đáp ứng các nhu cầu chi tiêu của hộ

## 2. Giải quyết vấn đề

Đề tài tập trung phân tích đặc điểm về thu nhập, cơ cấu nguồn thu nhập, các nhân tố ảnh hưởng và xu hướng thay đổi thu nhập của các hộ gia đình ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2000-2010 bằng các phương pháp phân tích thống kê và mô hình kinh tế lượng

## 3. Kết quả nghiên cứu và bình luận

### 3.1 Đặc điểm nhân khẩu và kinh tế của hộ gia đình vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm 6 tỉnh/thành phố (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa) với diện tích 33.192,3 km<sup>2</sup> (chiếm 10.0% tổng diện tích cả nước), dân số 7.042,6 nghìn người (chiếm 8.19% tổng dân số cả nước) và mật độ dân số 212 người/km<sup>2</sup> (cả nước là 260 người/km<sup>2</sup>) (Số liệu thống kê 2009, Tổng Cục Thống Kê, 2010). Dân số trong vùng có xu hướng di cư từ nông thôn ra thành thị, và từ các tỉnh trong vùng đến các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng; đây là một trong những nguyên nhân giải thích cho sự biến động về qui mô hộ và số hộ gia đình trong Vùng. Năm 2004 một hộ bình quân có 4.24 nhân khẩu đến năm 2008 giảm xuống còn 4.1 nhân khẩu, trong đó Đà Nẵng có qui mô hộ lớn nhất với 4.47 nhân khẩu/hộ (xem bảng 2.1)

**Bảng 1:** Quy mô nhân khẩu bình quân một hộ gia đình

	Năm 2004	Năm 2006	Năm 2008
Đà Nẵng	4.86	4.67	4.47
Quảng Nam	4.42	4.51	4.3
Quảng Ngãi	4.14	4.1	3.98
Bình Định	4.16	4.13	4.09
Phú Yên	4.14	4.13	4.03
Khánh Hòa	4.3	4.25	4.23
Toàn vùng	4.24	4.2	4.1

“Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam”

### 3.2 Đặc điểm về thu nhập và cơ cấu thu nhập của hộ gia đình

#### 3.2.1 Tăng trưởng GDP bình quân đầu người của các tỉnh

Đời sống của người dân tại vùng duyên hải Nam Trung Bộ không ngừng tăng lên, cùng với đó sẽ là thu nhập bình quân nhân khẩu của từng hộ gia đình. Thể hiện ở

việc các tỉnh trong vùng nhìn chung có sự tăng trưởng khá ổn định, GDP liên tục tăng đều qua các năm. Sáu tỉnh của vùng lại có tốc độ tăng GDP không đồng đều qua các năm, cũng như có sự chênh lệch giữa các tỉnh. Trong đó Đà Nẵng có tốc độ tăng mạnh nhất, năm 2010 đạt 6,236.31 tỷ đồng tăng 83.95% so với năm 2000. Các tỉnh còn lại như Phú Yên, Khánh Hoà cũng có tốc độ tăng mạnh trên 60% so với 2000. Vào năm 2010 tỉnh Quảng Ngãi đã bùng nổ kể từ sau khi có sự gia tăng ngoạn mục trong GDP công nghiệp từ Khu kinh tế Dung Quất, GDP bình quân đầu người tăng 135.6% so với 2005. Sau đó là tỉnh Quảng Nam, tăng 83.14% so với 2005, tỉnh Phú Yên tăng 78.62%, các tỉnh còn lại có tốc độ cũng tăng cao, đều trên 60% so với 2005.

**Bảng 2:** GDP bình quân đầu người các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ 2000-2010

	2000	2005	% so với 2000	2010	% so với 2005
Đà Nẵng	3,390.20	6,236.31	83.95	10,275.45	64.77
Quảng Nam	3,032.65	4,967.64	63.81	9,097.65	83.14
Quảng Ngãi	2,323.21	3,717.05	60.00	8,757.21	135.60
Bình Định	3,661.30	5,607.70	53.16	9,362.70	66.96
Phú Yên	1,555.25	2,603.03	67.37	4,649.58	78.62
Khánh Hòa	4,447.00	7,429.00	67.06	12,320.00	65.84

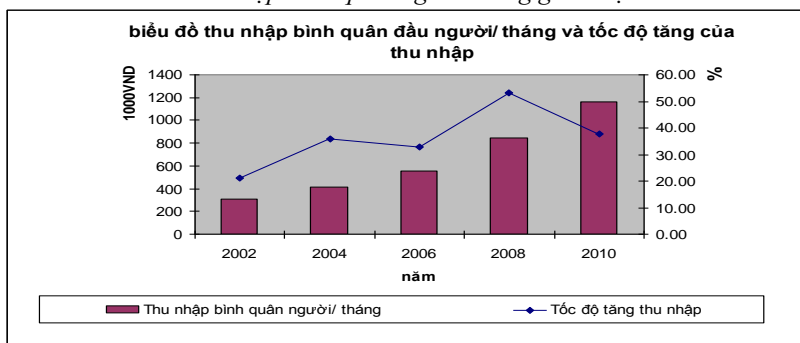
“Nguồn: Tổng cục Thống kê”

### 3.2.2 Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu trên tháng

Thu nhập bình quân/tháng/người của vùng qua các năm 2002-2010 đều tăng liên tục. Năm 2002 là 305.8(1000VND) tăng 1.2 lần so với năm 1999, năm 2004 là 305.8 (1000 VND) tăng hơn 1.3 lần so với năm 2002, năm 2008 đạt 843.3(1000VND) tăng gấp 1.5 lần so với năm 2006 và đến năm 2010 cả vùng đã được 1162.2(1000VND), tăng gần 1.4 lần so với năm trước.

Về tốc độ tăng của thu nhập bình quân đầu người/tháng năm 2000 tăng 20.97% so với 1999, 2002 tăng 35.68% so với 2000, 2004 tăng 32.73% so với 2002, 2006 tăng 53.13% so với 2004 và đến năm 2008 tăng 37.82% so với 2006, trung bình cả giai đoạn đã tăng gần 39.6%. Điều này cho thấy, cùng với sự phát triển thì thu nhập, đời sống của hộ cũng có nhiều cải thiện đáng kể.

**Biểu đồ 1:** Thu nhập bình quân người/tháng giai đoạn 2002-2010



Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam

### 3.2.3 Cơ cấu thu nhập

Nguồn thu nhập của các hộ có từ nhiều nguồn gốc khác nhau, tùy theo đặc trưng, lợi thế của từng tỉnh và đặc biệt là loại hình hoạt động kinh tế của hộ gia đình.

Bảng 3.2.3 cho thấy cơ cấu trong thu nhập và tỷ trọng của các nguồn thu nhập của các tỉnh vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công chiếm phần lớn trong thu nhập người dân của các tỉnh, đa số chiếm gần 50% trong tổng thu nhập bình quân của hộ và đều có xu hướng tăng lên qua từng năm. Ngoài tiền lương thì thu nhập của hộ còn thu từ các hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản; từ phi nông nghiệp và các hoạt động khác. Nhìn chung, tỷ trọng thu nhập của hộ từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng giảm dần, Đà Nẵng giảm từ 5.86%(2002) xuống 2.63%(2008), Quảng Nam giảm mạnh hơn từ 33.2%(2002) xuống 25.46%(2008), Quảng Ngãi giảm từ 32.94%(2002) xuống 24.75%(2008), Bình Định ít thay đổi, tỉnh Phú Yên giảm 4% trong giai đoạn 2002-2008, Khánh Hoà giảm 8%. Thu nhập từ các hoạt động phi nông, lâm nghiệp cũng có giảm nhẹ từ 2002 đến năm 2008. Trong khi đó, các hoạt động khác có đóng góp vào cơ cấu thu nhập của hộ ngày càng có vai trò quan trọng hơn, nhìn chung đều tăng lên qua các năm, tăng trong khoảng từ 1% đến 10% từ năm 2002 đến năm 2008. Từ đây, có thể thấy rằng cùng với sự phát triển của đất nước thì hộ gia đình các tỉnh của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã tích cực tham gia vào nhiều hoạt động đem lại thu nhập cao hơn các hoạt động từ nông, lâm nghiệp truyền thống.

**Bảng 3:** Cơ cấu thu nhập các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2002-2008

Duyên hải Nam Trung Bộ (giá hh)	Chung	Tiền lương	Tỷ trọng (%)	Nông, lâm nghiệp thủy sản	Tỷ trọng (%)	Phi nông, lâm nghiệp	Tỷ trọng (%)	Khác	Tỷ trọng (%)
Đà Nẵng									
2002	462.6	221.3	47.84	27.1	5.86	141.1	30.5	73.1	15.8
2008	1366.6	670.1	49.03	35.9	2.63	342.7	25.08	317.9	23.26
Quảng Nam									
2002	250.3	71.4	28.53	83.1	33.2	55.1	22.01	40.7	16.26
2008	693.7	269.6	38.86	176.6	25.46	124.8	17.99	122.8	17.7
Quảng Ngãi									
2002	264.4	89.7	33.93	87.1	32.94	65	24.58	22.5	8.51
2008	659.3	225.9	34.26	163.2	24.75	151	22.9	119.3	18.09
Bình Định									
2002	297.8	95.8	32.17	80.5	27.03	84.8	28.48	36.8	12.36
2008	827.4	314.9	38.06	224.1	27.08	192.2	23.23	96.1	11.61
Phú Yên									
2002	291.8	83.2	28.51	101	34.61	74.5	25.53	33.1	11.34

2008	767.3	265	34.54	233.7	30.46	183.8	23.95	87.9	11.46
Khánh Hoà									
2002	343	128.8	37.55	80.2	23.38	81.7	23.82	52.3	15.25
2008	965.4	437.6	45.33	149.6	15.5	186.7	19.34	191.6	19.85

*Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam*

### 3.2.4 Nguyên nhân và xu hướng thay đổi cơ cấu thu nhập hộ gia đình ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ

#### a. Nguyên nhân

Có rất nhiều nguyên nhân tác động làm thay đổi thu nhập trong hộ gia đình. Cuộc sống gia đình vùng Duyên hải Nam Trung Bộ bị ảnh hưởng nhiều nhất là do gia đình có người bị ốm chiếm 29,4%. Nguyên nhân thứ hai là do thu nhập của các hộ gia đình quá thấp chiếm 28,7%, thứ ba là do nhiều lý do khác chiếm 13,3%, thứ tư là giá cả lương thực, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khá cao chiếm 11,1 %.

#### b. Xu hướng thay đổi

Cùng với sự thay đổi cơ cấu ngành, nghề của các vùng thì các hộ gia đình ngày càng ít tham gia vào các hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản và các hoạt động phi nông, lâm nghiệp. Thay vào đó là các hoạt động đem lại mức tiền lương cao hay các hoạt động khác. Điều này cho thấy được xu hướng thay đổi trong thu nhập và cơ cấu của hộ vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong thời gian tới, xu hướng thay đổi tích cực hơn, sẽ giảm các việc làm truyền thống, nông, lâm nghiệp và tăng dần các hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ.

### 3.3 Các nhân tố ảnh hưởng thu nhập của hộ gia đình

#### 3.3.1 Yếu tố nhân khẩu học

##### a. Quy mô hộ gia đình

Qua bảng 2.4 cho thấy mối quan hệ giữa quy mô hộ và thu nhập hộ gia đình. Có sự biến động về thu nhập của hộ khi số thành viên trong hộ tăng lên. Năm 2004 nhân khẩu bình quân của vùng là 4.24 người đạt thu nhập bình quân là 414.9(1000VND) thì đến năm 2008 số nhân khẩu bình quân của hộ giảm xuống còn 4.1 người tương ứng mức thu nhập bình quân đầu người/tháng là 843.3(1000VND), tăng hơn 2 lần so với 2004.

**Bảng 4:** Mối quan hệ giữa quy mô và thu nhập của hộ gia đình

	Năm 2004		Năm 2008	
	Nhân khẩu BQ 1 hộ	Thu nhập BQ người/ tháng	Nhân khẩu BQ 1 hộ	Thu nhập BQ người/ tháng
Đà Nẵng	4.86	670.2	4.47	1366.6
Quảng Nam	4.42	328.8	4.3	693.7
Quảng Ngãi	4.14	337.3	3.98	659.3
Bình Định	4.16	418.4	4.09	827.4
Phú Yên	4.14	376.3	4.03	767.3

Khánh Hòa	4.3	472.1	4.23	965.4
Toàn vùng	4.24	414.9	4.1	843.3

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam

#### b. Tỷ lệ phụ thuộc

Trong giai đoạn 2008-2010, tỷ lệ phụ thuộc của các tỉnh trong khu vực có xu hướng giảm dần, cụ thể là Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Trong đó, thì tỷ lệ phụ thuộc già có xu hướng giảm đồng bộ ở các tỉnh, trong đó Quảng Ngãi là tỉnh giảm mạnh nhất với tỷ lệ 2.26%, và ít nhất là Phú Yên là 0.6%. Với tỷ lệ phụ thuộc trẻ, xu hướng diễn ra cũng tương tự. Nhưng ở tỉnh Quảng Nam và Khánh Hoà lại có xu hướng tăng nhẹ. Bên cạnh đó thì thu nhập bình quân đầu người trong giai đoạn này của vùng có xu hướng tăng lên rõ rệt. Đà Nẵng vẫn là thành phố có thu nhập bình quân đầu người dẫn đầu vùng, các tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi cũng đã có nhiều sự chuyển biến tốt. Điều này cho thấy rằng khi tỷ lệ phụ thuộc giảm thì thu nhập của hộ gia đình tăng.

#### c. Giới tính

Có sự chênh lệch về tiền lương giữa nam và nữ, trong đó nam luôn có tiền lương cao hơn nữ giới. Tiền lương trung bình của nam giới ở Đà Nẵng là cao nhất vùng với 2,619 nghìn đồng và thấp nhất ở Khánh Hoà là 2,064 nghìn đồng. Nếu xét về nữ giới, thu nhập cao nhất ở Đà Nẵng với tiền lương trung bình là 2,180 nghìn đồng và thấp nhất cũng là Phú Yên với 1,586 nghìn đồng. Sự chênh lệch giữa thu nhập của nam giới và nữ giới tương đối đồng đều ở các tỉnh, chênh lệch cao nhất thuộc về tỉnh Bình Định với 0.667 nghìn đồng và thấp nhất ở Khánh Hoà với 0.275 nghìn đồng.

#### d. Trình độ học vấn

Cùng với thu nhập bình quân đầu người tăng lên từ 2006-2008 thì trình độ học vấn của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ cũng được cải thiện. Nó thể hiện ở sự tăng lên về tỷ lệ đi học theo các cấp học khác nhau. Cụ thể như sau: Tỷ lệ không có bằng cấp có xu hướng giảm từ 15,3% xuống còn 14,3%; trong khi đó các chỉ tiêu về cấp học đại học, cao đẳng, trung cấp có xu hướng tăng lên. Số lượng các học sinh ở các cấp học tiểu học, trung học phổ thông, trung học cơ sở cũng tăng lên rõ rệt. Vậy khi trình độ học vấn càng cao thì thu nhập cũng tăng theo tương ứng.

#### 3.3.2 Yếu tố kinh tế

Tỷ trọng thu nhập của hộ gia đình ở các ngành phi nông lâm nghiệp, thủy sản là cao hơn so với các ngành thuộc nông lâm ngư nghiệp thủy sản. Thu nhập từ nông nghiệp và thương nghiệp vẫn chiếm một tỷ trọng lớn. Tỷ trọng thu nhập từ nông lâm nghiệp, thủy sản trong tổng thu nhập có xu hướng giảm dần. Tuy nhiên, mức giảm còn tương đối thấp. Cụ thể là năm 2004 tỷ trọng là 23.4%, đến năm 2006 là 21.1% và năm 2008 là 20.4%, mức giảm trong giai đoạn tương ứng 3%. Trong đó, tỷ trọng thu nhập từ thủy sản có xu hướng giảm nhẹ với các con số tương ứng là: 4.7% ; 4.6% ; 3.2%. Tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp và lâm nghiệp có giảm từ năm 2004-2006, nhưng lại tăng nhẹ trong năm 2008. Tỷ trọng nguồn thu nhập từ phi nông nghiệp liên tục gia tăng với các khoảng chênh lệch lần lượt là 1.9%(2004), 4.8%(2006), 1.7%(2008). Tỷ trọng ngành xây dựng chiếm tỷ lệ còn thấp, giao động trong khoảng từ 0.2-0.3%, còn thương nghiệp lại chiếm một tỷ trọng đóng góp cao trong khoảng 9.1-11%, tuy nhiên tỷ trọng của ngành này lại có xu hướng giảm nhẹ từ 11% (2004) xuống còn 9,1% (2008).

Kết quả ước lượng mô hình hồi qui với 599 quan sát ở Bảng 2.5 cho thấy tồn tại mối quan hệ nghịch biến có ý nghĩa thống kê giữa thu nhập bình quân của hộ với tỷ lệ phụ thuộc, trong khi đó trình độ học vấn của chủ hộ được đo lường bởi bằng cấp cao nhất có sự tác động tích cực đến thu nhập bình quân của hộ; bên cạnh đó hộ có chủ hộ là nam giới có thu nhập cao hơn, hộ ở khu vực nông thôn có thu nhập thấp hơn hộ ở khu vực thành thị. Tuổi chủ hộ có mối quan hệ nghịch biến với thu nhập của hộ nhưng không có ý nghĩa thống kê.

**Bảng 5:** Kết quả mô hình hồi qui tuyến tính thu nhập hộ (Số liệu VHLSS 2006, 2008)

<b>Biến giải thích</b>	<b>Biến phụ thuộc: Thu nhập hộ</b>	
	<b>Mô hình năm 2006</b>	<b>Mô hình năm 2008</b>
Qui mô hộ	5,103.242*** (1,719.979)	2,600.816** (1,088.296)
Tỷ lệ phụ thuộc	-76.596** (35.375)	-41.813* (21.825)
Giới tính chủ hộ	2,417.320 (5,655.512)	-5,749.922* (3,488.624)
Tuổi chủ hộ	-13.053 (207.069)	408.332*** (134.883)
Bằng cấp cao nhất của chủ hộ	6,183.721*** (1,175.953)	3,014.250*** (781.820)
Giá trị tài sản lâu bền	-0.047 (0.140)	0.593*** (0.062)
Nông thôn	-18,990.947*** (4,846.508)	-3,698.957 (3,073.515)
_cons	39,841.602**	3,108.147
Số quan sát	599	613
R2	0.115	0.270
R2 hiệu chỉnh	0.105	0.261
Thống kê F	11.02	31.95

*Chú thích: Mức ý nghĩa: \*\*\*  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$ , sai số chuẩn trong dấu ()*

### **3.4 Sự ảnh hưởng của thu nhập đến chi tiêu của hộ gia đình ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong giai đoạn 2000-2010**

Việc chi tiêu thực của người dân chịu ảnh hưởng bởi sự gia tăng liên tục của lạm phát. Một nguyên nhân khác cũng là do cuộc khủng hoảng kinh tế vào cuối năm 2007 đầu 2008, giá cả hàng hoá tăng đột biến làm cho chi phí chi tiêu thực gia tăng.

**Bảng 6:** Mức chi tiêu và cơ cấu chi tiêu một số khoản bình quân đầu người 1 tháng Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2004-2008

Chi tiêu (%)	2004	2006	2008
Tỷ trọng chi ăn, uống, hút ( lương thực, thực phẩm) trong tổng chi tiêu đời sống	53.13	54.38	54.08
Tỷ trọng chi tiêu đời sống trong tổng chi tiêu	90.27	91.48	88.93
Tỷ trọng phi lương thực, thực phẩm trong tổng chi tiêu đời sống	46.87	45.62	45.92
Tỷ trọng lương thực trong tổng chi tiêu đời sống	12.23	11.20	12.57
Tỷ trọng chi tiêu thực phẩm trong tổng chi tiêu đời sống	26.29	27.03	26.48
Tỷ trọng chi tiêu cho may mặc, mũ nón, giày dép trong tổng chi tiêu đời sống	4.83	4.80	4.39
Tỷ trọng chi tiêu cho thiết bị và đồ dùng gia đình trong tổng chi tiêu đời sống	7.91	7.16	7.15
Tỷ trọng chi tiêu cho y tế, chăm sóc sức khỏe trong tổng chi tiêu đời sống	7.05	6.65	6.27

*Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam*

Tốc độ tăng chi cho đời sống của cả nước và của các vùng Duyên hải Nam Trung Bộ cao hơn tốc độ tăng thu nhập; so với giai đoạn trước 1999 thì giai đoạn này chi tiêu bình quân /tháng của hộ có xu hướng ngày càng tăng. Trong đó, lượng chi tiêu nhiều nhất là chi tiêu cho đời sống chiếm hơn 90% (2004) và hơn 88% (2008), chi cho ăn uống, hút thuốc hai chiếm hơn 53%(2008) tăng lên hơn 54% (2008) trong tổng mức chi tiêu bình quân hàng tháng của hộ. Trong khi đó, chi tiêu cho các dịch vụ y tế, vệ sinh, may mặc, mũ nón có xu hướng giảm dần. Điều này cho thấy, các dịch vụ y tế công đã được đầu tư và phát triển nhiều hơn, giúp cho đời sống dân cư được cải thiện hơn, chi tiêu cho các dịch vụ y tế, dịch vụ chăm sóc cũng sẽ được giảm bớt.

### **3.5 Chênh lệch thu nhập**

Cùng với mức tăng lên của thu nhập thì chênh lệch cũng tăng theo. Năm 2002 có giảm dần nhưng các năm sau đó thì vẫn cứ tiếp tục tăng cao. Tốc độ tăng thu nhập một nhân khẩu/tháng của nhóm 1 từ năm 2002-2010 là gấp 3.3 lần, thấp hơn tốc độ tăng của nhóm 4 và 5 (3,6 đến 3.7 lần) trong cùng thời kỳ. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ xếp thứ 6/8 về mức chênh lệch này, tuy nhiên, mức độ chênh lệch vẫn còn rất cao. Cụ thể năm 2002 là 5.8 (lần) thì đến năm 2010 là 7.2(lần), tăng lên 1.4 lần. Nhìn chung hệ số Gini của vùng tăng qua các năm thể hiện mức bất bình đẳng thu nhập ngày càng tăng, điều này cũng cho thấy thu nhập càng cao, đời sống càng được cải thiện thì bất bình đẳng trong thu nhập cũng tăng lên theo.

## **4. Kết luận**

- Các yếu tố về nhân khẩu và kinh tế có ảnh hưởng nhất định đến thu nhập cũng như cơ cấu thu nhập của hộ gia đình vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Trong đó, việc giảm tỷ lệ phụ thuộc và cải thiện trình độ học vấn của hộ sẽ góp phần tích cực cải thiện thu nhập của hộ.

- Tồn tại tình trạng chênh lệch và bất bình đẳng về thu nhập và việc làm với giữa lao động thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ.



- Thu nhập càng tăng thì chi tiêu cho đời sống cũng như nhiều khoản khác cũng tăng theo tỷ lệ thuận.

- Chênh lệch điều kiện kinh tế và hạ tầng xã hội dẫn tới chênh lệch mức vốn con người của lao động giữa các tỉnh với nhau, giữa lao động thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ

### **5. Các kiến nghị**

- Phát triển nông nghiệp nông thôn mạnh mẽ với các chính sách và giải pháp đồng bộ với phát triển nguồn nhân lực.

- Tạo điều kiện cho con em đồng bào dân tộc được có cơ hội đến trường, đây cũng được coi là cách đầu tư lao động cho tương lai.

- Tạo cơ hội cho người phụ nữ tham gia nhiều hơn vào nhiều lĩnh vực.

- Cần có một chế độ tiền lương hợp lý, công bằng hơn ở các tỉnh, các vùng. Đặc biệt cho các cán bộ trong các ngành, cán bộ công chức ở các tỉnh, các vùng.

- Cần có những giải pháp hỗ trợ cho những hộ gia đình có thu nhập chính là từ nông lâm, thủy sản.

- Cần có sự quan tâm đặc biệt đối với những gia đình là dân tộc thiểu số, giúp họ trong tiếp cận với các công nghệ trong sản xuất, trồng trọt hay chăn nuôi. Vận động họ tham gia các lớp học nghề, đào tạo kiến thức trong sản xuất, nâng cao được năng suất sản phẩm, tăng thu nhập cho hộ gia đình.

- Cải thiện cơ sở vật chất y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng cho các địa phương đặc biệt là ở những vùng miền núi, nơi tập trung nhiều dân tộc thiểu số.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Tổng cục thống kê Việt Nam.
- [2] Số liệu điều tra mức sống hộ gia đình, điều tra dân số, điều tra lao động-việc làm Việt Nam 1999, 2002, 2004, 2006, 2010.
- [3] Vũ Trọng Anh, *Ước lượng suất sinh lợi của giáo dục ở Việt Nam* - luận văn thạc sĩ kinh tế TP Hồ Chí Minh –(<http://www.scribd.com/doc/49994684/1-Uoc-Luong-Suat-Sinh-Loi-Cua-Giao-Duc-o-Viet-Nam>)
- [4] *Sự Phân Phối Thu Nhập*-John Kane - Dịch viên: Nguyễn Hương Lan-<http://www.tq2cute.com/kinhte/micro/335.htm>
- [5] Trần Thọ Đạt và các tác giả (2008), *Tác động của vốn con người tới tăng trưởng kinh tế của các tỉnh và thành phố Việt Nam giai đoạn 2000 – 2006*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 138 (12/2008)
- [6] *Bất bình đẳng thu nhập và cơ hội* - [dantri.com.vn/c133/s133-526435/bat-binh-dang-thu-nhap-va-co-hoi.htm](http://dantri.com.vn/c133/s133-526435/bat-binh-dang-thu-nhap-va-co-hoi.htm)
- [7] Acemoglu, D., Angrist, J., (1999), *How large are the social returns to education? Evidence from compulsory schooling laws*. NBER Working Paper No 7444.  
Caponi V. và Plesca, M., (2007), *Post-Secondary Education in Canada: Can Ability Bias Explain the Earnings Gap between College and University Graduates?*, IZA Discussion Papers 2784, Institute for the Study of Labor (IZA)
- [8] Ellis, F. và Freeman, H.A. (eds) (2005), *Rural Livelihoods and Poverty Reduction Policies*. Routledge: London and New York.

**Thông tin nhóm tác giả**

1. Họ và tên : Trần Thị Lệ Mỹ

Địa chỉ: 276- Ngũ Hành Sơn- Đà Nẵng

Số điện thoại: 01684311044

Email: [mytran912@gmail.com](mailto:mytran912@gmail.com)

2. Nguyễn Thị Minh Khánh

Địa chỉ: K44/12 Nguyễn Thành Hãn- Hòa Thuận Tây – Hải Châu – Đà Nẵng

Email: [minhkhanhnguyen91@gmail.com](mailto:minhkhanhnguyen91@gmail.com)

Số điện thoại: 01673166515

3. Nguyễn Thị Hoàng Yến

Địa chỉ: tổ 45- Đa Phước 2- Hòa Khánh Bắc – Liên Chiểu – Đà Nẵng

Số điện thoại: 01649565799

Email: [xungo85@gmail.com](mailto:xungo85@gmail.com)

*Ký tên*

*Mỹ, Khánh, Yến*